

Số: 130/2013/NQ-HĐND

Long An, ngày 06 tháng 12 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

Về mức thu phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Long An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHÓA VIII-KỶ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí, Lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/05/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15/5/2013 của Bộ Tài chính-Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

Sau khi xem xét Tờ trình số 4225/TTr-UBND ngày 18/11/2013 của UBND tỉnh về mức thu phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Long An; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế-Ngân sách HĐND và ý kiến của Đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất mức thu phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Long An, cụ thể như sau:

1. Phạm vi áp dụng

Các xã, phường thuộc thị xã Kiến Tường, thành phố Tân An; thị trấn thuộc huyện.

2. Đối tượng chịu phí

Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường là nước thải sinh hoạt thải ra môi trường, từ:

- a) Hộ gia đình;
- b) Cơ quan nhà nước;
- c) Đơn vị vũ trang nhân dân (trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các đơn vị vũ trang nhân dân);
- d) Trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến;
- e) Cơ sở: rửa ô tô, rửa xe máy, sửa chữa ô tô, sửa chữa xe máy;
- g) Bệnh viện; phòng khám chữa bệnh; nhà hàng, khách sạn; cơ sở đào tạo, nghiên cứu; cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác;
- h) Các tổ chức, cá nhân và đối tượng khác có nước thải không phải là nước thải công nghiệp được quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư Liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15/5/2013 của Bộ Tài chính và Bộ Tài Nguyên Môi Trường.

3. Đối tượng không chịu phí

Đối tượng không chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt bao gồm:

- a) Nước tuần hoàn trong các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến không thải ra môi trường;
- b) Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở địa bàn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội;
- c) Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch;

d) Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở các xã thuộc vùng nông thôn, bao gồm: các xã biên giới, vùng sâu, vùng xa (theo quy định pháp luật về xã biên giới, vùng sâu, vùng xa);

e) Nước làm mát thiết bị, máy móc không trực tiếp tiếp xúc với các chất gây ô nhiễm, có đường thoát riêng với các nguồn nước thải khác;

g) Nước mưa tự nhiên chảy tràn.

4. Người nộp phí

a) Người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là hộ gia đình, đơn vị, tổ chức, cá nhân có nước thải được quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Trường hợp các tổ chức, cá nhân xả nước thải vào hệ thống thoát nước, đã nộp phí thoát nước thì đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt tiếp nhận được và thải ra môi trường.

5. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt

a) Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt: 5% (năm phần trăm) của giá bán nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng; được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên giá bán của $1m^3$ (một mét khối) nước sạch.

b) Đối với nước thải sinh hoạt thải ra từ các tổ chức, hộ gia đình tự khai thác nước để sử dụng (trừ hộ gia đình quy định tại điểm b, c, d, Khoản 3 Điều này) thì mức thu được xác định theo từng người sử dụng nước, căn cứ vào số lượng nước sử dụng bình quân của một người trong xã, phường, thị trấn nơi khai thác và giá bán $1m^3$ (một mét khối) nước sạch trung bình tại xã, phường, thị trấn.

6. Tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí

a) Trích để lại 5% (năm phần trăm) trên tổng số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thu được cho đơn vị cung cấp nước sạch; 10% (mười phần trăm) trên tổng số phí thu được cho Ủy ban nhân dân cấp xã để trang trải chi phí cho việc thu phí.

b) Phần còn lại (sau khi trừ đi số phí trích để lại cho đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân cấp xã) được nộp vào ngân sách địa phương và để sử dụng cho công tác bảo vệ môi trường; bổ sung vốn hoạt động cho Quỹ Bảo vệ môi trường của địa phương để sử dụng cho việc phòng ngừa, hạn chế, kiểm soát ô nhiễm môi trường do nước thải; tổ chức thực hiện các giải pháp, phương án

công nghệ, kỹ thuật xử lý nước thải; thuộc ngân sách cấp nào thu, ngân sách cấp đó quản lý và sử dụng.

7. Hiệu lực áp dụng

Mức thu phí và tỷ lệ (%) trích để lại cho đơn vị thu từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được áp dụng thực hiện từ ngày 01/01/2014.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực, các Ban và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 84/2012/NQ-HĐND ngày 07/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII, kỳ họp thứ 6 về mức thu phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Long An.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Long An khoá VIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2013./.

Nơi nhận:

- UB Thường vụ QH (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- VP.QH, VP.CP (TP. HCM) (b/c);
- TT.Tỉnh ủy (b/c);
- UBND tỉnh, UBMTTQ VN tỉnh;
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND khóa VIII;
- Thủ trưởng các Sở ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- VP.UBND tỉnh;
- LĐ và CV VP. Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

